

PHÁP LỆNH
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TÒA ÁN NHÂN DÂN XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH
VIỆC ĐƯA NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY TỪ ĐỦ 12 TUỔI
ĐẾN DƯỚI 18 TUỔI ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15;

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đi cai nghiện bắt buộc.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đi cai nghiện bắt buộc (sau đây gọi là đưa đi cai nghiện bắt buộc); trình tự, thủ tục xem xét, quyết định việc hoãn, miễn chấp hành, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc; khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị trong việc đưa đi cai nghiện bắt buộc.

Điều 2. Nguyên tắc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Chỉ xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi (sau đây gọi là người bị đề nghị) khi thuộc một trong các trường hợp bị đưa đi cai nghiện bắt buộc theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy.

2. Việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người bị đề nghị; bảo đảm thủ tục thân thiện, phù hợp với tâm lý, giới, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người bị đề nghị.

3. Bảo đảm quyền bí mật đời sống riêng tư của người bị đề nghị.

4. Bảo đảm quyền của người bị đề nghị được tham gia, trình bày ý kiến trước Tòa án, tranh luận tại phiên họp theo quy định của Pháp lệnh này.

5. Người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ của người bị đề nghị có quyền tự mình hoặc nhờ luật sư, người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị.

Trường hợp người bị đề nghị không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì Tòa án yêu cầu Đoàn luật sư phân công tổ chức hành nghề luật sư cử luật sư; Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử trợ giúp viên pháp lý, luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Tòa án bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị.

6. Việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc do một Thẩm phán thực hiện. Khi xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc, Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành phiên họp xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.

7. Bảo đảm việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc được tiến hành nhanh chóng, kịp thời.

8. Tiếng nói, chữ viết dùng trong việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc tại Tòa án là tiếng Việt.

Người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình và phải có người phiên dịch.

9. Bảo đảm quyền được xem xét theo hai cấp trong việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.

Điều 3. Thẩm quyền xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Tòa án nhân dân khu vực nơi có trụ sở Công an cấp xã mà Trưởng Công an cấp xã đó đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc có thẩm quyền xem xét, quyết định đưa người bị đề nghị đi cai nghiện bắt buộc.

2. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Tòa án nhân dân cấp tỉnh) có thẩm quyền xét lại quyết định của Tòa án nhân dân khu vực bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị.

Điều 4. Kiểm sát việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc theo quy định của Pháp lệnh này; thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị nhằm bảo đảm việc giải quyết kịp thời, đúng pháp luật.

2. Viện kiểm sát tham gia các phiên họp; tham gia việc xét hoãn, miễn, tạm đình chỉ việc chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc theo quy định của Pháp lệnh này.

3. Sau khi nhận được thông báo thụ lý hồ sơ của Tòa án cùng cấp, Viện kiểm sát có quyền nghiên cứu hồ sơ vụ việc tại Tòa án đã thụ lý, có quyền sao chụp hồ sơ vụ việc đó; nhận hồ sơ vụ việc bằng phương tiện điện tử trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Pháp lệnh này.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được can thiệp trái pháp luật vào việc Tòa án xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với Tòa án trong việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc khi có yêu cầu của Tòa án.

3. Quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải chấp hành quyết định của Tòa án và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chấp hành đó.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý công tác xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân tối cao quản lý công tác xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc của các Tòa án, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì, phối hợp trong việc ban hành, đề xuất ban hành, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;

2. Tổ chức việc thống kê, số hóa hồ sơ, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;

3. Chủ trì, phối hợp hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ trong việc thực hiện pháp luật về xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;

4. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc của các Tòa án;

5. Hướng dẫn xem xét, quyết định việc đưa đi cai nghiện bắt buộc thực hiện trên môi trường điện tử; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Phương thức gửi, giao, nhận văn bản, hồ sơ, tài liệu

1. Việc gửi, giao, nhận văn bản, hồ sơ, tài liệu trong quá trình Tòa án xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đi cai nghiện bắt buộc được thực hiện theo phương thức sau đây:

- a) Trực tiếp;
- b) Dịch vụ bưu chính;
- c) Phương tiện điện tử.

2. Trường hợp văn bản, hồ sơ, tài liệu được gửi, giao, nhận bằng phương tiện điện tử thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an hướng dẫn thực hiện khoản này.

Điều 8. Chi phí, lệ phí trong việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Chi phí trong việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc bao gồm:
 - a) Chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật;
 - b) Chi phí cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị;
 - c) Chi phí giám định, chi phí sao chụp tài liệu và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.
2. Chi phí trong việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về chi phí tố tụng.
3. Trách nhiệm chi trả chi phí trong việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc được quy định như sau:
 - a) Chi phí quy định tại khoản 1 Điều này do Tòa án yêu cầu chi trả; trường hợp Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị đề nghị thì do Trung tâm này chi trả;
 - b) Chi phí quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này nếu người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ của người bị đề nghị tự yêu cầu thì họ chi trả, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
4. Lệ phí cấp bản sao giấy tờ, sao chụp tài liệu tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về án phí và lệ phí Tòa án.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH VIỆC ĐƯA ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC

Điều 9. Thời hạn xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý hồ sơ đề nghị của Trưởng Công an cấp xã, Tòa án phải ra một trong các quyết định quy định tại điểm h khoản 4 Điều 22 của Pháp lệnh này; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày.

Điều 10. Nhận, thụ lý hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Khi nhận được hồ sơ đề nghị của Trưởng Công an cấp xã chuyển đến, Tòa án phải vào sổ giao nhận. Trường hợp hồ sơ không đủ tài liệu theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, Tòa án trả lại hồ sơ đề nghị và nêu rõ lý do bằng văn bản.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị, Tòa án phải thụ lý và phân công Thẩm phán xem xét, giải quyết.

Điều 11. Phân công Thẩm phán xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 10 của Pháp lệnh này, Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc. Thẩm phán được phân công phải là người đã được đào tạo, bồi dưỡng hoặc có kinh nghiệm giải quyết các vụ việc liên quan đến người chưa thành niên hoặc có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người chưa thành niên.

2. Thẩm phán được phân công phải từ chối xem xét, quyết định nếu có một trong các căn cứ quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này.

3. Trường hợp Thẩm phán được phân công không thể tiếp tục thực hiện nhiệm vụ hoặc thuộc trường hợp phải từ chối xem xét, quyết định thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán khác xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.

Điều 12. Những trường hợp phải từ chối, thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp

1. Là người thân thích của người bị đề nghị.

2. Đã tiến hành xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc trong cùng vụ việc đó.

3. Đã tiến hành việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc trong cùng vụ việc đó.

4. Có căn cứ rõ ràng khác cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Điều 13. Thông báo về việc thụ lý hồ sơ

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý, Tòa án phải thông báo bằng văn bản về việc thụ lý hồ sơ cho Trưởng Công an cấp xã, người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Văn bản thông báo phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;

b) Tên, địa chỉ Tòa án đã thụ lý hồ sơ;

c) Số, ngày, tháng, năm thụ lý hồ sơ;

d) Họ và tên Trưởng Công an cấp xã đề nghị;

đ) Họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, nơi cư trú; số định danh cá nhân, căn cước công dân, căn cước hoặc hộ chiếu của người bị đề nghị;

e) Đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc.

Điều 14. Kiểm tra hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Thẩm phán được phân công phải kiểm tra hồ sơ về các nội dung sau đây:

- a) Tài liệu trong hồ sơ đề nghị theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy;
- b) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc.

2. Trường hợp cần làm rõ tình trạng sức khỏe, tâm lý, điều kiện sống, học tập của người bị đề nghị, Thẩm phán lựa chọn tham vấn ý kiến của chuyên gia y tế, tâm lý, giáo dục, xã hội học, đại diện của nhà trường nơi người bị đề nghị đang học tập, đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận nơi người bị đề nghị đang cư trú hoặc nơi có trụ sở Công an cấp xã mà Trưởng Công an cấp xã đó lập hồ sơ đề nghị trong trường hợp người bị đề nghị không có nơi cư trú ổn định và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, căn cứ vào kết quả kiểm tra hồ sơ, Thẩm phán phải quyết định về một trong các nội dung sau đây:

- a) Yêu cầu bổ sung tài liệu;
- b) Đình chỉ, tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;
- c) Mở phiên họp xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.

Điều 15. Quyền cung cấp tài liệu của người bị đề nghị

1. Kể từ ngày nhận được thông báo thụ lý cho đến thời điểm Tòa án mở phiên họp và tại phiên họp, người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị có quyền cung cấp tài liệu cho Tòa án đã thụ lý.

2. Việc cung cấp tài liệu được thực hiện bằng phương thức theo quy định tại Điều 7 của Pháp lệnh này.

Điều 16. Yêu cầu bổ sung tài liệu

1. Thẩm phán yêu cầu Trưởng Công an cấp xã bổ sung tài liệu trong trường hợp sau đây:

- a) Khi hồ sơ đề nghị có tài liệu chưa rõ hoặc mâu thuẫn cần bổ sung, làm rõ;
- b) Khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc.

2. Văn bản yêu cầu bổ sung tài liệu phải nêu rõ tài liệu cần bổ sung và lý do của việc yêu cầu bổ sung.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Trưởng Công an cấp xã phải gửi tài liệu bổ sung cho Tòa án; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn bổ sung tài liệu không quá 03 ngày làm việc. Trường hợp không bổ sung được tài liệu thì phải trả lời hoặc giải trình bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tài liệu bổ sung hoặc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này mà Trưởng Công an cấp xã không bổ sung tài liệu, Thẩm phán ra quyết định mở phiên họp xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.

Điều 17. Đình chỉ, tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Hết thời hiệu áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy;

b) Người bị đề nghị không thuộc trường hợp bị đưa đi cai nghiện bắt buộc theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy;

c) Người bị đề nghị đã chết;

d) Người bị đề nghị mất năng lực hành vi dân sự;

đ) Trưởng Công an cấp xã rút đề nghị;

e) Người bị đề nghị đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang chờ chấp hành hình phạt tù theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

g) Người bị đề nghị đang chấp hành hoặc đang chờ chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, đang chấp hành hoặc đang chờ chấp hành biện pháp xử lý chuyển hướng giáo dục tại trường giáo dưỡng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

h) Người bị đề nghị đang mắc bệnh hiểm nghèo, có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản trở lên.

2. Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người bị đề nghị có hành vi vi phạm pháp luật đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang bị xem xét áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng;

b) Khi phát sinh tình tiết mới về tình trạng sức khỏe, tâm thần của người bị đề nghị và cần yêu cầu Trưởng Công an cấp xã tiến hành trưng cầu giám định;

c) Có sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan hoặc do tình trạng khẩn cấp không thể mở phiên họp xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;

d) Người bị đề nghị bị ốm nặng, có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản trở lên.

3. Khi lý do tạm đình chỉ quy định tại khoản 2 Điều này không còn thì Tòa án xem xét mở lại phiên họp theo quy định của Pháp lệnh này.

Điều 18. Quyết định mở phiên họp xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.

2. Quyết định mở phiên họp phải có các nội dung chính sau đây:

a) Họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, nơi cư trú; số định danh cá nhân, căn cước công dân, căn cước hoặc hộ chiếu của người bị đề nghị;

b) Họ và tên, nơi cư trú của cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị;

c) Họ và tên Trưởng Công an cấp xã đề nghị;

d) Đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc;

đ) Ngày, tháng, năm, địa điểm mở phiên họp trực tiếp hoặc trực tuyến;

e) Họ và tên Thẩm phán và Thư ký phiên họp;

g) Họ và tên người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị;

h) Họ và tên người phiên dịch (nếu có);

i) Họ và tên những người khác được yêu cầu tham gia phiên họp.

3. Chậm nhất là 03 ngày làm việc trước khi mở phiên họp, quyết định mở phiên họp phải được gửi cho những người quy định tại các điểm a, b, c, g, h và i khoản 2 Điều này và Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 19. Thành phần phiên họp

1. Người tiến hành phiên họp gồm Thẩm phán và Thư ký phiên họp.

2. Người tham gia phiên họp gồm Trưởng Công an cấp xã hoặc người được ủy quyền, Kiểm sát viên, người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị.

3. Trường hợp cần thiết, Tòa án yêu cầu người giám định, người phiên dịch, người dịch thuật, chuyên gia y tế, tâm lý, giáo dục, xã hội học, đại diện của nhà trường nơi người bị đề nghị đang học tập, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận nơi người bị đề nghị đang cư trú hoặc nơi có trụ sở Công an cấp xã mà Trưởng Công an cấp xã đó lập hồ sơ đề nghị trong trường hợp người bị đề nghị không có nơi cư trú ổn định và những người khác tham gia phiên họp trình bày ý kiến để làm rõ các vấn đề có liên quan.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của người tham gia phiên họp

1. Yêu cầu thay đổi người tiến hành phiên họp.

2. Được biết, đọc, ghi chép, sao chụp và xem tài liệu trong hồ sơ đề nghị.

3. Cung cấp tài liệu, giải trình, trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên họp theo quy định của Pháp lệnh này.

4. Ủy quyền bằng văn bản cho luật sư hoặc người khác đại diện cho mình tham gia phiên họp đối với trường hợp là người bị đề nghị.
5. Được nhận các quyết định của Tòa án.
6. Được khiếu nại theo quy định của Pháp lệnh này.
7. Phải có mặt tại phiên họp theo yêu cầu của Tòa án.
8. Tôn trọng Tòa án, chấp hành nội quy phiên họp.
9. Chấp hành quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.
10. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Tham gia phiên họp xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Người tham gia phiên họp quy định tại khoản 2 Điều 19 của Pháp lệnh này phải có mặt tại phiên họp. Trường hợp Trưởng Công an cấp xã hoặc người được ủy quyền vắng mặt thì Tòa án hoãn phiên họp. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì vẫn tiến hành phiên họp.

2. Người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị vắng mặt có lý do chính đáng thì Tòa án có thể hoãn phiên họp; trường hợp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc có yêu cầu xem xét vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

3. Trường hợp người phiên dịch vắng mặt mà Tòa án không thể thay thế ngay được thì Tòa án phải hoãn phiên họp.

4. Thời hạn hoãn phiên họp không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo hoãn. Tòa án phải thông báo về việc hoãn phiên họp cho những người tham gia phiên họp quy định tại khoản 1 Điều này và nêu rõ lý do hoãn, thời gian mở lại phiên họp. Đối với người vắng mặt tại phiên họp thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản.

Điều 22. Phiên họp xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Phiên họp xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc được tổ chức trực tiếp hoặc trực tuyến.

2. Phiên họp xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc được tổ chức thân thiện, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị. Phòng tiến hành phiên họp được bố trí thân thiện, an toàn. Thẩm phán được phân công tiến hành phiên họp phải bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 11 của Pháp lệnh này, mặc trang phục hành chính của Tòa án nhân dân. Trong phiên họp, cha, mẹ hoặc người giám hộ, người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị hỗ trợ người bị đề nghị. Việc hỏi người bị đề nghị phải phù hợp với lứa tuổi, mức độ phát triển, trình độ văn hóa và hiểu biết của họ. Câu hỏi cần ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu, không hỏi nhiều vấn đề cùng một lúc.

3. Trước khi khai mạc phiên họp, Thư ký phiên họp tiến hành các công việc sau đây:

- a) Phổ biến nội quy phiên họp;
- b) Kiểm tra sự có mặt của những người được Tòa án yêu cầu tham gia phiên họp; nếu có người vắng mặt thì phải làm rõ lý do và báo cáo Thẩm phán để xem xét tiếp tục tiến hành phiên họp hoặc hoãn phiên họp.

4. Thủ tục phiên họp được tiến hành như sau:

- a) Thẩm phán tuyên bố khai mạc phiên họp;
- b) Thẩm phán giải thích quyền và nghĩa vụ của những người tham gia phiên họp. Trường hợp có yêu cầu thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp thì Thẩm phán phải xem xét; nếu thuộc trường hợp quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này thì tạm dừng phiên họp và báo cáo Chánh án Tòa án xem xét, quyết định. Trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp mà không có Thẩm phán, Thư ký khác thay thế thì phải hoãn phiên họp. Việc hoãn phiên họp được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 của Pháp lệnh này;
- c) Trưởng Công an cấp xã hoặc người được ủy quyền trình bày nội dung đề nghị;
- d) Người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị trình bày ý kiến về nội dung đề nghị;
- đ) Những người khác tham gia phiên họp trình bày ý kiến để làm rõ các vấn đề có liên quan;
- e) Thẩm phán điều hành việc hỏi, việc tranh luận để làm rõ các vấn đề có liên quan. Người tham gia tranh luận có quyền đối đáp lại ý kiến của người khác. Thẩm phán tiến hành phiên họp không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho họ tranh luận, trình bày hết ý kiến; có quyền yêu cầu dừng những ý kiến không liên quan đến vụ việc hoặc ý kiến lặp lại;
- g) Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc theo quy định của Pháp lệnh này;
- h) Thẩm phán công bố quyết định đưa hoặc không đưa đi cai nghiện bắt buộc; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 17 của Pháp lệnh này.

Điều 23. Biên bản phiên họp

Biên bản phiên họp xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm mở phiên họp; thành phần tham gia phiên họp; nội dung, diễn biến phiên họp; quyết định của Thẩm phán.

Sau khi kết thúc phiên họp, Thẩm phán phải kiểm tra biên bản, cùng với Thư ký phiên họp ký vào biên bản. Kiểm sát viên, người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp

pháp của người bị đề nghị, Trưởng Công an cấp xã hoặc người được ủy quyền được xem biên bản phiên họp, có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên họp và ký xác nhận.

Điều 24. Nội dung quyết định đưa hoặc không đưa đi cai nghiện bắt buộc; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

Các quyết định quy định tại điểm h khoản 4 Điều 22 của Pháp lệnh này phải có các nội dung chính sau đây:

1. Số, ngày, tháng, năm ra quyết định;
2. Tên Tòa án ra quyết định;
3. Họ và tên Thẩm phán và Thư ký phiên họp;
4. Họ và tên Kiểm sát viên tham gia phiên họp (nếu có);
5. Họ và tên Trưởng Công an cấp xã đề nghị hoặc người được ủy quyền;
6. Họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính; số định danh cá nhân, căn cước công dân, căn cước hoặc hộ chiếu; nơi cư trú, nghề nghiệp, trình độ văn hóa của người bị đề nghị; họ và tên, nơi cư trú của cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị;
7. Đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc;
8. Lý do và các căn cứ ra quyết định;
9. Quyết định đưa hoặc không đưa đi cai nghiện bắt buộc; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc. Quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc phải ghi rõ thời hạn cai nghiện bắt buộc;
10. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thi hành quyết định;
11. Quyền khiếu nại đối với quyết định;
12. Hiệu lực của quyết định;
13. Nơi nhận quyết định.

Điều 25. Hiệu lực các quyết định của Tòa án

1. Quyết định đưa hoặc không đưa đi cai nghiện bắt buộc; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh này mà không có khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị.

2. Các quyết định của Tòa án quy định tại Chương này có hiệu lực ngay, kể từ ngày ra quyết định, trừ các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 26. Việc gửi quyết định của Tòa án

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ra quyết định đưa hoặc không đưa đi cai nghiện bắt buộc, quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc, Tòa án phải gửi quyết định

cho Trưởng Công an cấp xã đã đề nghị, người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc có hiệu lực pháp luật, Tòa án phải gửi quyết định cho người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị, Trưởng Công an cấp xã đã đề nghị, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan hữu quan để thi hành theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Quản lý hồ sơ xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

Tài liệu, văn bản trong quá trình xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc phải được lập thành hồ sơ, đánh bút lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH VIỆC HOÃN, MIỄN CHẤP HÀNH QUYẾT ĐỊNH ĐƯA ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC, TẠM ĐÌNH CHỈ HOẶC MIỄN CHẤP HÀNH PHẦN THỜI GIAN CÒN LẠI TRONG QUYẾT ĐỊNH ĐƯA ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC

Mục 1

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH VIỆC HOÃN, MIỄN CHẤP HÀNH QUYẾT ĐỊNH ĐƯA ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC

Điều 28. Người có quyền đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Khi có một trong các căn cứ hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy, người phải chấp hành quyết định, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người phải chấp hành quyết định có quyền nộp đơn đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc đến Tòa án đã ra quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc để xem xét, quyết định.

2. Đơn đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc, kèm theo các tài liệu chứng minh thuộc trường hợp được hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy được gửi cho Tòa án theo quy định tại Điều 7 của Pháp lệnh này.

Điều 29. Nhận, thụ lý đơn đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị và tài liệu kèm theo, Tòa án phải thụ lý và phân công Thẩm phán xem xét, giải quyết, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người có đơn đề nghị, Viện kiểm sát cùng cấp và Trưởng Công an cấp xã đã lập hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán

phải xem xét và ra quyết định; trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát cùng cấp và Trưởng Công an cấp xã đã lập hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc có ý kiến bằng văn bản trước khi Tòa án ra quyết định.

3. Sau khi xem xét hồ sơ kèm theo đơn đề nghị, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:

a) Chấp nhận đơn đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;

b) Không chấp nhận đơn đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.

4. Quyết định về việc hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc phải có các nội dung chính sau đây:

a) Số, ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Họ và tên Thẩm phán;

d) Họ và tên người có đơn đề nghị;

đ) Họ và tên Trưởng Công an cấp xã đã lập hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc;

e) Họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính; số định danh cá nhân, căn cước công dân, căn cước hoặc hộ chiếu; nơi cư trú, nghề nghiệp, trình độ văn hóa của người được đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;

g) Lý do, căn cứ ra quyết định;

h) Nội dung việc hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;

i) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thi hành quyết định;

k) Quyền khiếu nại đối với quyết định;

l) Hiệu lực của quyết định;

m) Nơi nhận quyết định.

5. Quyết định về việc hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh này và phải được gửi cho Công an cấp xã nơi đã lập hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc, Công an cấp xã nơi người phải chấp hành quyết định đang cư trú, người phải chấp hành quyết định, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người phải chấp hành quyết định, Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Điều 30. Hủy bỏ quyết định hoãn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Khi điều kiện hoãn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc không còn hoặc có căn cứ cho rằng người đó bỏ trốn thì Trưởng Công an cấp xã

nơi cư trú của người đang được hoãn phải gửi văn bản thông báo cho Tòa án đã ra quyết định.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Trưởng Công an cấp xã nơi cư trú của người đang được hoãn, Tòa án xem xét hủy bỏ quyết định hoãn và ra quyết định buộc chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.

3. Quyết định buộc chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc có hiệu lực thi hành ngay và phải được gửi cho Công an cấp xã nơi đã lập hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc, Công an cấp xã nơi người phải chấp hành quyết định đang cư trú, người phải chấp hành quyết định, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người phải chấp hành quyết định, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan hữu quan trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

4. Quyết định buộc chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Số, ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án ra quyết định;
- c) Họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính; số định danh cá nhân, căn cước công dân, căn cước hoặc hộ chiếu; nơi cư trú, nghề nghiệp, trình độ văn hóa của người bị đưa đi cai nghiện bắt buộc;
- d) Lý do, căn cứ ra quyết định;
- đ) Nội dung việc hủy bỏ quyết định hoãn và buộc người đang được hoãn phải chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;
- e) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thi hành quyết định;
- g) Quyền khiếu nại đối với quyết định;
- h) Hiệu lực của quyết định;
- i) Nơi nhận quyết định.

Mục 2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH VIỆC TẠM ĐÌNH CHỈ HOẶC MIỄN CHẤP HÀNH PHẦN THỜI GIẠN CÒN LẠI TRONG QUYẾT ĐỊNH ĐƯA ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC

Điều 31. Thẩm quyền đề nghị tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Người đang chấp hành quyết định nếu thuộc trường hợp được tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy thì được Tòa án tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc trên cơ sở đề nghị của Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

2. Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công

lập gửi hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc đến Tòa án nhân dân khu vực nơi có cơ sở cai nghiện ma túy công lập hoặc trường giáo dưỡng. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- a) Bản sao quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;
- b) Tài liệu chứng minh người đang chấp hành quyết định thuộc trường hợp được tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy;
- c) Văn bản đề nghị của Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

Điều 32. Nhận, thụ lý hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc, Tòa án phải thụ lý và phân công Thẩm phán xem xét, giải quyết, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét và ra một trong các quyết định quy định tại khoản 3 Điều này; trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập, Viện kiểm sát cùng cấp có ý kiến bằng văn bản trước khi Tòa án ra quyết định.

3. Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Chấp nhận đề nghị tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;
- b) Không chấp nhận đề nghị tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.

4. Quyết định về việc tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Số, ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án ra quyết định;
- c) Họ và tên Thẩm phán;
- d) Họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính; số định danh cá nhân, căn cước công dân, căn cước hoặc hộ chiếu; nơi cư trú, nghề nghiệp, trình độ văn hóa của người đang chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;
- đ) Họ và tên Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập đề nghị;
- e) Lý do, căn cứ ra quyết định;

g) Nội dung việc tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;

h) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thi hành quyết định;

i) Quyền khiếu nại đối với quyết định;

k) Hiệu lực của quyết định;

l) Nơi nhận quyết định.

5. Quyết định về việc tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh này và phải được gửi cho Tòa án nhân dân đã ra quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc, Công an cấp xã nơi đã lập hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc, trường giáo dưỡng hoặc cơ sở cai nghiện ma túy công lập đã đề nghị, Công an cấp xã nơi người đó cư trú, người phải chấp hành quyết định, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người phải chấp hành quyết định, Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Điều 33. Hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Khi sức khỏe của người được tạm đình chỉ phục hồi mà thời hạn chấp hành còn lại từ 03 tháng trở lên hoặc có căn cứ cho rằng người đó bỏ trốn thì Trưởng Công an cấp xã nơi người được tạm đình chỉ đang cư trú phải gửi văn bản thông báo cho Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Trưởng Công an cấp xã nơi người được tạm đình chỉ đang cư trú, Tòa án xem xét, quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ và buộc chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.

3. Quyết định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực thi hành ngay và phải được gửi cho Công an cấp xã nơi đã lập hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng hoặc Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập đã đề nghị, Công an cấp xã nơi người được tạm đình chỉ đang cư trú, người phải chấp hành quyết định, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người phải chấp hành quyết định, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan hữu quan trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

4. Quyết định buộc chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc phải có các nội dung chính sau đây:

a) Số, ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính; số định danh cá nhân, căn cước công dân, căn cước hoặc hộ chiếu; nơi cư trú, nghề nghiệp, trình độ văn hóa của người bị đưa đi cai nghiện bắt buộc;

d) Lý do, căn cứ ra quyết định;

- đ) Nội dung việc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ và buộc người đang được tạm đình chỉ phải chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;
- e) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thi hành quyết định;
- g) Quyền khiếu nại đối với quyết định;
- h) Hiệu lực của quyết định;
- i) Nơi nhận quyết định.

Chương IV

KHIẾU NẠI, KIẾN NGHỊ, KHÁNG NGHỊ; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, KIẾN NGHỊ, KHÁNG NGHỊ TRONG VIỆC ĐƯA ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC

Mục 1

KHIẾU NẠI, KIẾN NGHỊ, KHÁNG NGHỊ; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, KIẾN NGHỊ, KHÁNG NGHỊ CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN TRONG VIỆC ĐƯA ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC

Điều 34. Các quyết định của Tòa án có thể bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị

1. Quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.
2. Quyết định không đưa đi cai nghiện bắt buộc.
3. Quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.
4. Quyết định về việc hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.
5. Quyết định về việc tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc.

Điều 35. Người có quyền khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án

1. Người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị có quyền khiếu nại quyết định của Tòa án trong việc đưa đi cai nghiện bắt buộc.
2. Trưởng Công an cấp xã đề nghị, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập đề nghị thì có quyền kiến nghị, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án trong việc đưa đi cai nghiện bắt buộc khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật.

Điều 36. Thời hạn khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định của Tòa án

1. Thời hạn khiếu nại của người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị đề nghị là 03 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án công bố quyết định; trường hợp họ vắng mặt tại phiên họp hoặc

trường hợp Tòa án không mở phiên họp và ra quyết định mà Pháp lệnh này quy định được quyền khiếu nại đối với quyết định đó thì thời hạn khiếu nại là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.

Trường hợp do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan hoặc do tình trạng khẩn cấp mà người có quyền khiếu nại không thể thực hiện quyền khiếu nại đúng thời hạn thì thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan hoặc do tình trạng khẩn cấp đó không tính vào thời hạn khiếu nại.

2. Thời hạn kiến nghị của Trưởng Công an cấp xã, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập, kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 03 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án công bố quyết định; trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên họp hoặc trường hợp Tòa án không mở phiên họp và ra quyết định mà Pháp lệnh này quy định được quyền kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định đó thì thời hạn kiến nghị, kháng nghị là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.

Điều 37. Thủ tục khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định của Tòa án

1. Người khiếu nại phải gửi đơn đến Tòa án đã xem xét, quyết định việc đưa đi cai nghiện bắt buộc, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ khiếu nại.

2. Trưởng Công an cấp xã hoặc Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập kiến nghị, Viện kiểm sát cùng cấp kháng nghị bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ kiến nghị, kháng nghị gửi đến Tòa án đã xem xét, quyết định việc đưa đi cai nghiện bắt buộc.

Điều 38. Thủ tục giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định của Tòa án

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại hoặc văn bản kiến nghị, kháng nghị, Tòa án nhân dân khu vực đã xem xét, quyết định việc đưa đi cai nghiện bắt buộc phải gửi đơn hoặc văn bản kiến nghị, kháng nghị kèm theo hồ sơ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền để xem xét, giải quyết; đồng thời thông báo bằng văn bản việc khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị cho cá nhân, cơ quan có liên quan và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại hoặc văn bản kiến nghị, kháng nghị kèm theo hồ sơ, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền phải thụ lý và phân công Thẩm phán xem xét, giải quyết; đồng thời thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, kiến nghị và Viện kiểm sát cùng cấp.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét, giải quyết. Chậm nhất là 03 ngày làm việc trước khi mở phiên họp, Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản việc mở phiên họp cho những người quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị có sự tham gia của những người sau đây:

a) Người khiếu nại, người đại diện hợp pháp của người khiếu nại;

b) Trưởng Công an cấp xã, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập hoặc người được ủy quyền;

c) Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp;

d) Trường hợp cần thiết, Tòa án yêu cầu người giám định, người phiên dịch, người dịch thuật, chuyên gia y tế, tâm lý, giáo dục, xã hội học, đại diện của nhà trường nơi người bị đề nghị đang học tập, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận nơi người bị đề nghị cư trú hoặc nơi có trụ sở Công an cấp xã mà Trưởng Công an cấp xã đó lập hồ sơ đề nghị trong trường hợp người bị đề nghị không có nơi cư trú ổn định hoặc những người khác tham gia phiên họp để làm rõ các vấn đề có liên quan.

5. Trường hợp một trong những người quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều này vắng mặt thì phải hoãn phiên họp. Người khiếu nại vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì Tòa án phải hoãn phiên họp; nếu không có lý do chính đáng hoặc có đơn xin vắng mặt hoặc vắng mặt lần thứ hai thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp. Việc hoãn phiên họp được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 của Pháp lệnh này.

6. Người khiếu nại rút khiếu nại hoặc người kiến nghị rút kiến nghị hoặc Viện kiểm sát rút kháng nghị thì Tòa án đình chỉ việc xem xét khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị; trường hợp này, quyết định đã bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Điều 39. Phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án

1. Các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 22 của Pháp lệnh này được thực hiện tại phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án.

2. Trước khi khai mạc phiên họp, Thư ký phiên họp tiến hành các công việc sau đây:

a) Phổ biến nội quy phiên họp;

b) Kiểm tra sự có mặt của những người được Tòa án yêu cầu tham gia phiên họp; nếu có người vắng mặt thì phải làm rõ lý do và báo cáo Thẩm phán để xem xét tiếp tục tiến hành phiên họp hoặc hoãn phiên họp.

3. Thủ tục phiên họp được tiến hành như sau:

a) Thẩm phán tuyên bố khai mạc phiên họp;

b) Thẩm phán giải thích quyền và nghĩa vụ của những người tham gia phiên họp. Trường hợp có yêu cầu thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp thì Thẩm phán phải xem xét; nếu thuộc trường hợp quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này thì tạm dừng phiên họp và báo cáo Chánh án Tòa án xem xét, quyết định. Trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp mà không có Thẩm phán,

Thư ký khác thay thế thì phải hoãn phiên họp. Việc hoãn phiên họp được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 của Pháp lệnh này;

c) Người khiếu nại, người đại diện hợp pháp của họ trình bày nội dung khiếu nại; Trưởng Công an cấp xã hoặc người được ủy quyền hoặc Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập hoặc người được ủy quyền trình bày nội dung kiến nghị; Kiểm sát viên trình bày nội dung kháng nghị;

d) Người bị đề nghị, cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày ý kiến về các vấn đề có liên quan;

đ) Những người khác tham gia phiên họp trình bày ý kiến để làm rõ các vấn đề có liên quan;

e) Thẩm phán điều hành việc hỏi, việc tranh luận để làm rõ các vấn đề có liên quan. Người tham gia tranh luận có quyền đối đáp lại ý kiến của người khác. Thẩm phán tiến hành phiên họp không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho họ tranh luận, trình bày hết ý kiến; có quyền yêu cầu dừng những ý kiến không liên quan đến vụ việc hoặc ý kiến lặp lại;

g) Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xem xét khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của Pháp lệnh này.

4. Thẩm phán ra một trong các quyết định quy định tại Điều 40 của Pháp lệnh này.

Điều 40. Thẩm quyền của Thẩm phán giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị

1. Không chấp nhận khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị; giữ nguyên quyết định của Tòa án nhân dân khu vực.

2. Chấp nhận một phần khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị; sửa quyết định của Tòa án nhân dân khu vực về thời hạn đưa đi cai nghiện bắt buộc.

3. Hủy quyết định không đưa đi cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân khu vực; trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân khu vực để xem xét, giải quyết theo quy định của Pháp lệnh này.

4. Hủy quyết định của Tòa án nhân dân khu vực, đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 17 của Pháp lệnh này.

5. Hủy quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc khi xét thấy không có căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 17 của Pháp lệnh này; trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân khu vực để xem xét, giải quyết theo quy định của Pháp lệnh này.

6. Hủy quyết định không chấp nhận việc hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân khu vực và chấp nhận đề nghị cho hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc khi có căn cứ

hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy.

7. Hủy quyết định hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân khu vực và buộc chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc khi không có căn cứ hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy.

8. Hủy quyết định tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân khu vực khi quyết định tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc không có căn cứ tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy.

9. Hủy quyết định không chấp nhận đề nghị tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc và quyết định tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc khi có căn cứ tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy.

10. Đình chỉ việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị khi người khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị rút toàn bộ khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị; trường hợp này, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực có hiệu lực thi hành.

Điều 41. Nội dung và hiệu lực của quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị

1. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Số, ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án ra quyết định;
- c) Họ và tên Thẩm phán và Thư ký phiên họp;
- d) Họ và tên Kiểm sát viên tham gia phiên họp;
- đ) Họ và tên người khiếu nại;
- e) Họ và tên Trưởng Công an cấp xã, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập kiến nghị hoặc người được ủy quyền; Viện kiểm sát kháng nghị;
- g) Nội dung khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị;
- h) Lý do, căn cứ và nội dung của việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị;
- i) Hiệu lực của quyết định;
- k) Nơi nhận quyết định.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị có hiệu lực thi hành ngay.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định, Tòa án phải gửi cho những cơ quan, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 26 của Pháp lệnh này

và Tòa án đã ra quyết định bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị và các tài liệu, văn bản trong quá trình xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị phải được đánh bút lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Mục 2

KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI HÀNH VI CỦA NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN TRONG VIỆC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ĐƯA ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC

Điều 42. Hành vi có thể bị khiếu nại trong việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại hành vi của Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án trong việc giao, nhận hồ sơ, thụ lý, phân công Thẩm phán, yêu cầu bổ sung tài liệu, gửi quyết định của Tòa án, mở phiên họp, thành phần phiên họp, thời hạn giải quyết và hành vi khác trong việc xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 43. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Tự mình khiếu nại hoặc khiếu nại thông qua người đại diện hợp pháp;
- b) Khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình xem xét, quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;
- c) Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại;
- d) Được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại;
- đ) Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;
- b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;
- c) Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 44. Quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại

1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của hành vi bị khiếu nại;
- b) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại về hành vi bị khiếu nại.

2. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình về hành vi bị khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi người có thẩm quyền yêu cầu;
- b) Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật;
- c) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Thời hạn khiếu nại

Thời hạn khiếu nại là 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan, tổ chức, cá nhân khiếu nại biết được hành vi của người có thẩm quyền mà người khiếu nại cho rằng có vi phạm pháp luật.

Trường hợp do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan hoặc do tình trạng khẩn cấp mà cơ quan, tổ chức, cá nhân khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn quy định tại Điều này thì thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan hoặc do tình trạng khẩn cấp đó không tính vào thời hạn khiếu nại.

Điều 46. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại

1. Khiếu nại hành vi của Thẩm phán, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân khu vực giải quyết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải xem xét, giải quyết. Quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Khiếu nại hành vi của Chánh án Tòa án nhân dân khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh là quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Khiếu nại hành vi của Thẩm phán, Thư ký Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải xem xét, giải quyết. Quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh là quyết định có hiệu lực pháp luật.

3. Khiếu nại hành vi của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, giải quyết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là quyết định có hiệu lực pháp luật.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, Tòa án phải gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã khiếu nại và Viện kiểm sát cùng cấp.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 48 của Pháp lệnh này.

2. Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 08/2025/UBTVQH15 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 48 của Pháp lệnh này.

3. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Điều 48. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với vụ việc đã được Tòa án nhân dân khu vực thụ lý, giải quyết theo quy định tại Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 08/2025/UBTVQH15 mà đến ngày 01 tháng 8 năm 2026 chưa kết thúc thì tiếp tục áp dụng quy định của Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 08/2025/UBTVQH15 và khoản 3 Điều này để xem xét, giải quyết cho đến khi kết thúc vụ việc.

2. Đối với vụ việc đã được Tòa án nhân dân khu vực thụ lý, giải quyết theo quy định tại Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 08/2025/UBTVQH15 mà có khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị thì từ ngày 01 tháng 8 năm 2026, Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 08/2025/UBTVQH15 và khoản 3 Điều này.

3. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, Tòa án căn cứ các quy định sau đây của Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15 để xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đi cai nghiện bắt buộc:

- a) Các trường hợp bị đưa đi cai nghiện bắt buộc;
- b) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc;
- c) Thời hiệu áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc;
- d) Thời hạn áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc;

đ) Các trường hợp hoãn, miễn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại trong quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc;

- e) Các quyết định về việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đi cai nghiện bắt buộc;
- g) Việc gửi các quyết định của Tòa án để thi hành;
- h) Nội dung khác theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Pháp lệnh này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XVI, Phiên họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2026.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Mẫn